

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2016/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 23 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2610/TTr-STC ngày 20 tháng 9 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo Phụ lục đính kèm.

- Khoản thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được để lại 100% cho địa phương có phát sinh khai thác để chi theo quy định pháp luật.

Điều 2. Giao Sở Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế các nội dung liên quan đến phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tại Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Chính

Phụ lục**MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2016/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng Sắt	Tấn	60.000
2	Quặng Măng-gan	Tấn	50.000
3	Quặng Ti-tan (Titan)	Tấn	70.000
4	Quặng Vàng	Tấn	270.000
5	Quặng Đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng Bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng Bạc, quặng Thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng Vôn-phờ-ram (Wolfram), quặng Ăng-ti-mon (Antimon)	Tấn	50.000
9	Quặng Chì, quặng Kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng Nhôm, quặng Bô-xít (Bauxite)	Tấn	30.000
11	Quặng Đồng, quặng Ni-ken (Niken)	Tấn	60.000
12	Quặng Cromit	Tấn	60.000
13	Quặng Cô-ban (Coban), quặng Mô-lip-đen (Molipden), quặng Thủy ngân, quặng Ma-nhê (Magie), quặng Va-na-đi (Vanadi)	Tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (Granit, Gabro, đá hoa, Bazan)	m ³	70.000
2	Đá Block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, Ru-bi (Rubi), Sa-phia (Sapphire), E-mô-rôt (Emerald), A-lêch-xan-đờ-rít (Alexandrite), Ô-pan (Opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (Rodolite), Py-rôp (Pyrope), Bê-rin (Berin), Sờ-pi-nen (Spinen), Tô-paz (Topaz), Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (Cryolite), Ô-pan (Opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (Nefrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000

5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	5.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (Laterit, Puzolan...); khoáng chất công nghiệp (Barit, Flourit, Bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát trắng	m ³	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
11	Sét làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Thạch cao	m ³	3.000
13	Cao lanh, Phen-sờ-pát (Fenspat)	m ³	7.000
14	Các loại đất khác	m ³	2.000
15	Gờ-ra-nít (Granite)	Tấn	30.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
17	Đô-lô-mít (Dolomite), Quắc-zít (Quartzite), Talc, Diatomit	Tấn	30.000
18	Mi-ca (Mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
19	Pi-rít (Pirite), Phốt-pho-rít (Phosphorite)	Tấn	30.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
21	A-pa-tít (Apatit), Séc-pen-tin (Serpentin), Graphit, Sericit	Tấn	5.000
22	Than các loại	Tấn	10.000
23	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng.